

Chương 9

XÁC ĐỊNH LỢI ÍCH VÀ CHI PHÍ TRONG THỊ TRƯỜNG BIẾN DẠNG

9.1. GIỚI THIỆU

Để phát triển một phương pháp tính toán chi phí và lợi ích kinh tế trong thị trường biến dạng ta đặt ra đầu tiên hai giả thiết liên quan đến bản chất của thị trường bị dự án ảnh hưởng. Thứ nhất là ta giả thiết rằng các thị trường của nhập lượng hay của sản phẩm tuy bị biến dạng do thuế hay trợ giá đều mang tính cạnh tranh và không có những hạn chế về số lượng như hạn ngạch hay những yếu tố độc quyền. Thứ hai, ta giả thiết rằng không có các loại thuế, trợ giá hay những hạn chế về số lượng ngoài những gì đã được xác định. Những hạn chế này sẽ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về cung và cầu của những mặt hàng mà chúng ta đo lường giá trị kinh tế. Chẳng hạn nếu chúng ta tính toán chi phí kinh tế của xi măng như là một nhập lượng của một dự án làm đường sá, và có các loại thuế và trợ giá trong thị trường xi măng, chúng ta giả thiết rằng không có bất kỳ thứ thuế hay trợ giá nào khác được áp dụng cho các nhập lượng yếu tố dùng trong sản xuất xi hoặc hiện hữu trong thị trường của những hàng hóa thay thế hoặc bổ sung cho xi măng.

Cả hai giả thiết này sẽ được nói lỏng khi ta tiến hành việc phát triển phương pháp tính toán. Trong các phần VI và VII, các chi phí và lợi ích kinh tế của hàng hóa được tính toán khi có nhiều biến dạng về số lượng hay nhiều yếu tố độc quyền hiện hữu. Cuối cùng trong chương mười một, một phương pháp cân bằng tổng quát được phát triển sẽ giúp ta đưa vào những thay đổi về phúc lợi kinh tế được tạo ra khi có những biến dạng trong thị trường của nhập lượng dùng để sản xuất một mặt hàng hay khi có các thứ thuế hoặc trợ giá trong thị trường của những hàng hóa thay thế hay bổ sung cho mặt hàng đó. Phương pháp được phát triển trong chương này về bản chất là cân bằng riêng phần, và là bước đầu tiên trong việc tính toán giá kinh tế của các nguyên liệu và sản phẩm. Sau khi ta đã phác họa lý thuyết tính toán giá cả kinh tế của hàng hóa ngoại thương, ta sẽ có thể kết hợp lý thuyết trình bày trong hai Chương Chín và Mười thành một phương pháp cân bằng tổng quát để tính toán chi phí và lợi ích của hàng hóa phi ngoại thương.

9.2. THUẾ DOANH THU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

Khi không có các loại thuế, trợ giá hay các hình thức biến dạng thị trường khác, ta thấy rằng giá cả và số lượng cân bằng trên thị trường của một loại hàng hóa được xác định ở giao điểm của đường cầu cạnh tranh của người tiêu thụ với đường cung cạnh tranh của nhà sản xuất. Giá cả cân bằng trong một thị trường không biến dạng xác định số tiền mà người ta sẵn lòng trả cho đơn vị cuối cùng mà họ tiêu thụ, và thêm vào đó, nó cũng xác định chi phí kinh tế biên của đơn vị cuối cùng được cung cấp cho thị trường. Bây giờ ta hãy xem tình trạng này thay đổi như thế nào khi áp dụng thuế doanh thu đối với một sản phẩm của dự án.

Chúng ta tiếp tục xem xét thí dụ về khách sạn của chương Tám, và đưa vào thuế doanh thu đối với tiền thuê phòng khách sạn với thuế suất là t_s trên giá căn bản. Thuế này không làm thay đổi số tiền tối đa mà những người có nhu cầu sẵn lòng chi trả cho mỗi đơn vị được mua.

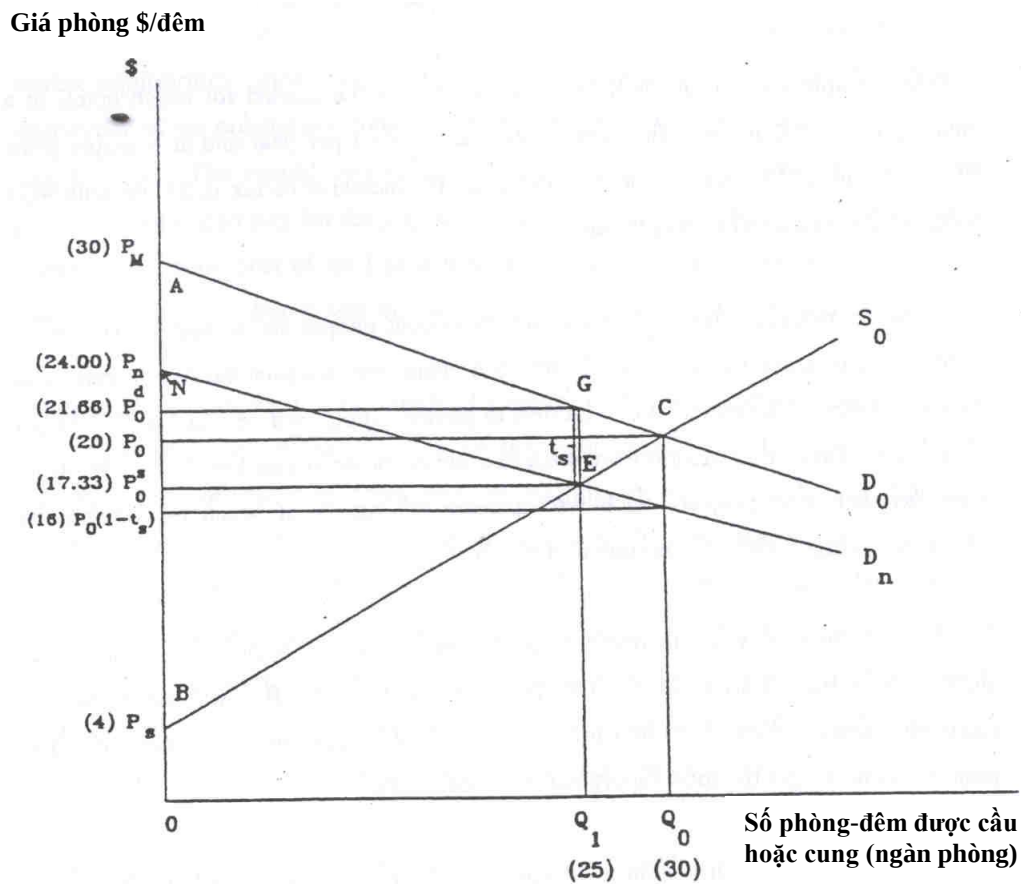
Tuy nhiên, điều đó có nghĩa là họ sẽ không trả cho nhà sản xuất nhiều như vậy cho mỗi đơn vị mà họ mua nếu họ cũng phải thuế cho nhà nước. Ở hình 9-1, đường cầu của người tiêu dùng đối với phòng khách sạn, tức là thước đo sự sẵn lòng chi trả bao gồm cả thuế, được biểu diễn bởi đường AD_0 . Tương tự, đường cung đo lường chi phí kinh tế biên của sản xuất được biểu diễn bằng đường BS_0 . Sau khi đánh thuế, đường cầu mà các nhà cung ứng phải đối mặt không còn là AD_0 nữa. Nó sẽ là AD_0 trừ đi số thuế phải trả, tức là đường ND_n .

Giả sử suất thuế doanh thu t_s là 25%. Trong trường hợp không bị đánh thuế, người tiêu dùng sẵn lòng chi trả cho chủ khách sạn P_0 , hay là \$20, cho mỗi đơn vị cuối cùng mà họ mua (Q_0), nhưng giờ đây họ chỉ sẵn lòng chi trả \$16 cho một phòng bởi vì họ còn phải trả thêm \$4 thuế cho nhà nước. Nhưng ở mức giá \$16 cho mỗi phòng thì những người chủ khách sạn không sẵn lòng cung cấp Q_0 (30.000) đơn vị phòng bởi vì mức giá biên để cung cấp số lượng phòng này là \$20. Vì thế các nhà cung cấp sẽ cắt giảm số lượng phòng mà họ sẵn lòng đáp ứng. Sự hạn chế về số lượng phòng được cung cấp sẽ làm tăng giá phòng mà người tiêu dùng chi trả vì hàm cầu của họ giữ nguyên không đổi. Như vậy sau khi đánh thuế vào giá và số lượng, sự cân bằng lại đạt được tại điểm mà đường cầu sau khi trừ đi thuế doanh thu ND_n cắt đường cung đối với phòng khách sạn BS_0 . Đó là điểm E trong hình 9-1 với giá cung là P_0^s và số lượng Q_1 . Tại điểm người ta cần có Q_1 phòng khách sạn để sử dụng và được đáp ứng, thuế doanh thu sẽ tạo ra sự chênh lệch giữa giá cung P_0^s mà nhà sản xuất nhận được với giá cầu P_0^d do người tiêu dùng chi trả, bằng $t_s P_0^s$, tức là suất thuế doanh thu nhân với giá cung.

Trong thí dụ này, cân bằng sẽ được lập lại cho thị trường phòng khách sạn bãi biển ở số lượng 25.000 đêm sử dụng phòng có nhu cầu và được cung cấp mỗi năm với giá cung (P_0^s) là \$17,33 mỗi đêm. Giá cầu P_0^d bao gồm cả thuế là \$21,66, với \$4,33 là phần thuế doanh thu trên mỗi đơn vị.

Với 25% thuế doanh thu, số tiền tối đa mà người ta sẵn sàng trả cho sự gia tăng một đơn vị sản phẩm là \$21,66, trong khi tiền tiết kiệm biên về tài nguyên kinh tế do cắt giảm mức cung cấp tư nhân là \$17,33 mỗi phòng-đêm. Với tình hình này, chúng ta muốn tính toán lợi ích kinh tế tạo ra được do dự án khách sạn của nhà nước, và dự án này sẽ làm tăng mức cung số phòng phòng khách sạn bãi biển thêm 10.000 phòng-đêm mỗi năm như trình bày trong Hình 9–2.

Sự gia tăng mức cung được minh họa bằng sự dịch chuyển song song về phía phải của đường tổng cầu của thị trường từ BS_0 đến DS_T . Đường cung trước kia BS_0 vẫn đại diện cho chi phí biên về tài nguyên của các nhà cung cấp phòng khách sạn khi không có dự án. Nhưng sau khi có dự án thì nó không còn là đường tổng cung của thị trường nữa.

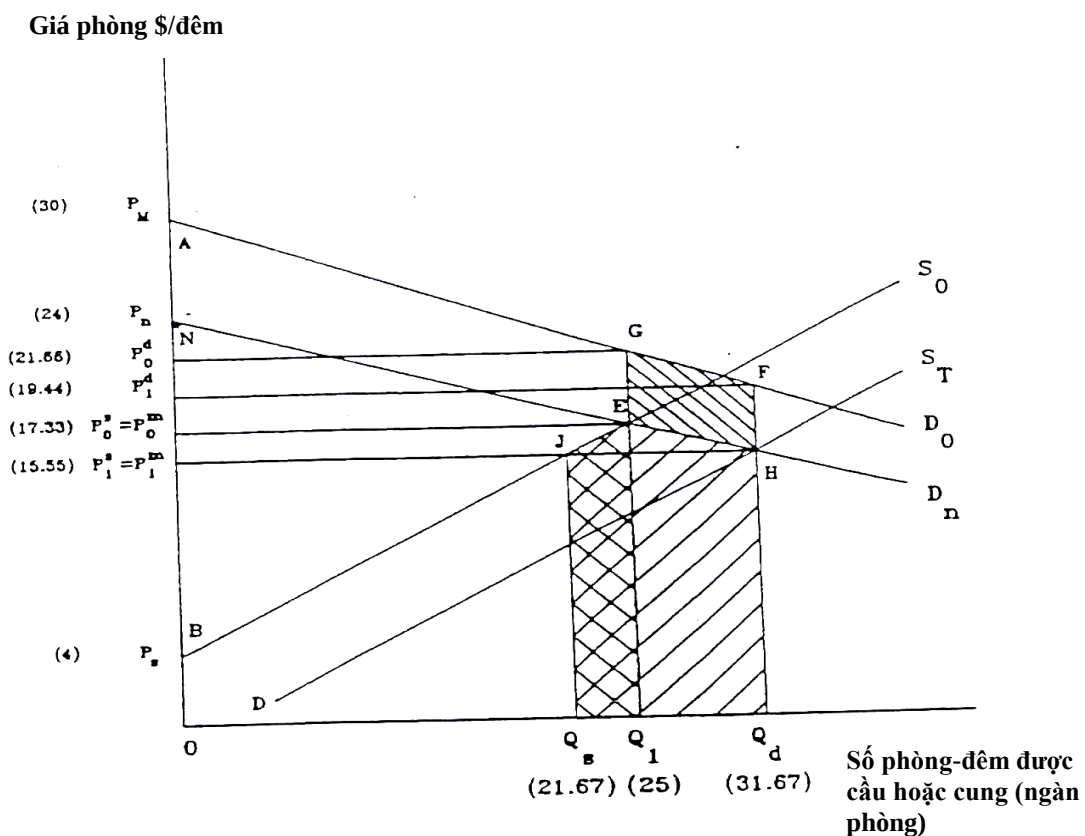
Hình 9-1: Thuế doanh thu và số lượng cung, cầu phòng khách sạn bãi biển

Do dự án cung cấp thêm phòng, sẽ có sự vượt cung trong thị trường ở giá cầu ban đầu P_0^d là \$21,66 và giá cung P_0^s là \$17,33. Vì thế, giá phòng khách sạn sẽ giảm. Cân bằng sẽ thiết lập ở điểm mà đường tổng cung DS_T cắt đường cầu đã trừ thuế ND_n . Tại điểm (H) này số tiền tối đa mà người tiêu thụ sẵn sàng trả cho nhà sản xuất sau khi trừ đi thuế doanh thu cho đơn vị cuối cùng họ mua là vừa bằng với giá cung tối thiểu (P_1^s) mà các nhà cung cấp (kể cả dự án) sẵn sàng cung cấp với số lượng yêu cầu của thị trường. Như vậy, việc giảm giá cung, hay giá thị trường, từ P_0^s xuống P_1^s và việc giảm giá cầu từ P_0^d xuống P_1^d sẽ làm cho người tiêu thụ tăng nhu cầu từ Q_0 lên Q_d . Đồng thời việc giảm giá cung sẽ khiến cho các nhà cung cấp phòng khách sạn cắt giảm số lượng mà họ cung cấp, từ Q_1 xuống Q_s . Sự khác biệt giữa tổng cầu Q_d và lượng cung của các nhà sản xuất khác Q_s là vừa bằng với 10.000 phòng - đêm do dự án của nhà nước cung cấp.

Đánh giá lợi ích do dự án tạo ra đòi hỏi chúng ta phải đo lường giá trị tài nguyên tiết kiệm được do các nhà sản xuất khác giảm mức cung và giá trị tiêu thụ gia tăng mà người tiêu dùng được hưởng. Giá trị tài nguyên được tiết kiệm được đo bằng diện tích dưới đường cung của các nhà sản xuất khi không có dự án BS_0 , từ điểm Q_s đến Q_1 . Đó là diện tích Q_sJEQ_1 . Việc đánh giá

lợi ích nhận được do tiêu thụ tăng thêm đòi hỏi ta phải phân biệt giữa giá trị mà người tiêu thụ chỉ cho lượng tiêu thụ tăng thêm và giá trị mà họ sẵn lòng chi trả cho nhà sản xuất đối với số lượng tiêu thụ. Những người tiêu thụ sẵn sàng trả cho nhà cung cấp một số tiền bằng diện tích dưới đường cầu đã-trừ-thuế của phòng khách sạn bãi biển ND_n từ Q_1 đến Q_d . Đó là diện tích Q_1EHQ_d trong Hình 9-2. Tuy nhiên, họ cũng sẵn sàng trả nhà nước số tiền thuế bằng diện tích $EGFH$. Do đó, tổng giá trị mà người tiêu thụ sẵn sàng trả là bằng số tiền mà họ sẵn sàng trả cho nhà cung cấp Q_1EHQ_d cộng với tiền thuế mà họ sẵn sàng trả nhà nước cho số phòng khách sạn $EGFH$ đó, tức là tổng diện tích Q_1GHQ_d trong Hình 9-2.

Hình 9-2: Đánh giá lợi ích kinh tế của dự án khách sạn bãi biển khi thuế doanh thu đánh vào giá thuê phòng



Tổng lợi ích (B) do đó có thể được diễn tả bằng đại số như sau:

$$(9-1) \quad B = -\Delta Q^s(P_0^s + P_1^s)/2 + \Delta Q^d(P_0^d + P_1^d)/2$$

hay

$$(9-2) \quad B = (Q_1 - Q^s)(P_0^s + P_1^s)/2 + (Q^d - Q_1)(P_0^d + P_1^d)/2$$

Sử dụng cùng các bước tính toán về thay đổi giá cả và số lượng như trình bày ở Chương Tám, chúng ta thấy rằng giá cung cân bằng sẽ giảm bớt \$1,77, còn \$15,55 cho mỗi phòng (P_1^s), trong khi giá cầu cân bằng sẽ giảm bớt \$2,22, còn \$19,44 cho mỗi phòng (P_1^d), do ảnh hưởng của thuế doanh thu. Do những thay đổi này về giá cả, mức cung tự nhiên của phòng khách sạn sẽ giảm bớt $(\Delta Q^s / \Delta P)(\Delta P^s)$ hay 3,33 ngàn phòng–đêm, trong khi số lượng cầu sẽ tăng thêm $(\Delta Q^d / \Delta P)(\Delta P^d)$ hay 6,67 ngàn phòng–đêm.¹

Với thông tin đó chúng ta có thể tính được giá trị tài nguyên được giải phóng do giảm mức cung tự nhiên như sau: $(Q_1 - Q_s)(P_0^s + P_1^s)/2 = \54.750 . Tương tự như thế, giá trị mà người tiêu thụ sẵn sàng trả cho số lượng tăng thêm mà giờ đây họ tiêu thụ được ước tính là $(Q_d - Q_1)(P_0^d + P_1^d)/2 = \137.070 . Do đó, tổng lợi ích kinh tế tạo ra từ 10.000 phòng–đêm do khách sạn nhà nước cung cấp khi có 25% thuế doanh thu là $(\$54.750 + \$137.070) = \$191.820$. Tổng lợi ích trên mỗi đơn vị sản phẩm là $(\$191.820/10.000) = \$19,18$ cho mỗi phòng–đêm.²

Việc đánh giá dự án này theo quan điểm tài chính sẽ ước tính được doanh thu với giá thị trường P_1^m là \$15,55 trên mỗi đơn vị, trong khi đó việc thẩm định kinh tế cho thấy lợi ích từ sự gia tăng sản lượng là \$19,18 trên mỗi đơn vị. Nguyên nhân của sự khác biệt này là thuế doanh thu mà người tiêu thụ sẵn sàng trả thêm trên giá thị trường và do lợi ích biên thu được từ giá trị thặng dư tiêu thụ, và giá trị tài nguyên tiết kiệm được thể hiện bằng diện tích JEH. Việc nhà nước, chứ không phải là dự án, được hưởng doanh số thuế là không quan trọng chừng nào việc đánh giá lợi ích kinh tế còn được người ta quan tâm.

So sánh phương trình (9–1) với phương trình (8–3) ta thấy rằng việc đo lường lợi ích kinh tế là hoàn toàn giống nhau trong trường hợp thị trường bị biến dạng bởi thuế doanh thu và trường hợp thị trường không bị biến dạng, trừ việc bây giờ giá cầu (P^d) không bằng giá cung (P^s). Do đó, phương trình (9–1) có thể viết dưới dạng hệ số co giãn theo cùng cách như đã làm trước đây cho phương trình (8–3), và được thể hiện như là tổng lợi ích của mỗi đơn vị:

$$(9-3) \quad \text{B/đơn vị} = \frac{E_{ip} P_i^s - N_{ip} (Q_i^d / Q_i^s) P_i^d}{E_{ip} - N_{ip} (Q_i^d / Q_i^s)}$$

$$\text{Ở đây } P_i^d = P_i^s(1 + t_s)$$

¹ Sự thay đổi của lượng cung tự nhiên về số phòng khách sạn được tính theo công thức như sau: $(dQ_s/dP)(\Delta P) = (15/8)(1,77) = 3,33$. Và sự thay đổi của số lượng cầu được tính theo công thức như sau: $(dQ_d/dP)(\Delta P_d) = (-3,0)(2,22) = 6,67$.

² Giá trị của tài nguyên không sử dụng được tính như sau $((Q_1 - Q_s)(P_0^s + P_1^s)/2) = ((25-21,67)(17,33+15,55)/2) = \$54,75$. Và giá trị mà người tiêu thụ sẵn sàng trả cho số lượng tiêu thụ gia tăng được tính như sau: $((Q_d - Q_1)(P_0^d + P_1^d)/2) = ((31,67-25,00)(21,66+19,44)/2) = \$137,07$.

Nếu thuế doanh thu là loại thuế theo tỷ lệ (ad valorem tax), và bằng một tỷ lệ cố định của giá cung của nhà sản xuất, thì $P^d = P^s(1 + t_s)$, với t_s là suất thuế doanh thu theo tỷ lệ.

Trong thí dụ trình bày ở Hình 9–2 ta biết rằng $\Delta Q^s / \Delta P = 1,876$ và $\Delta Q^d / \Delta P = -3,0$ do đó ở giá cung \$17,33 và số lượng 25 ngàn, hệ số co giãn đường cung là $E_{ip} = 1,3$. Ở giá cầu \$21,66 và số lượng 25 ngàn, hệ số co giãn đường cầu là $E_{is} = -2,6$. Thêm vào đó, giá cung trung bình P^s được tính là \$16,44; giá cầu trung bình P^d được tính là \$20,55, và lúc đầu $Q^s = Q^d = 25$. Thay thế những trị số này vào phương trình (9–3) ta có:

$$(9-4) \quad \begin{aligned} B/\text{đơn vị} &= \frac{1,3(16,44) + 2,6(25/25)(20,55)}{1,3 + 2,6(25/25)} \\ &= \frac{21,37 + 53,43}{3,9} = \$19,18 \end{aligned}$$

Dùng phương trình (9–3) ta cũng thu được ước tính lợi ích kinh tế hoàn toàn giống như số ước tính trước đây từ các diện tích dưới đường cung và cầu của phòng khách sạn bãi biển.

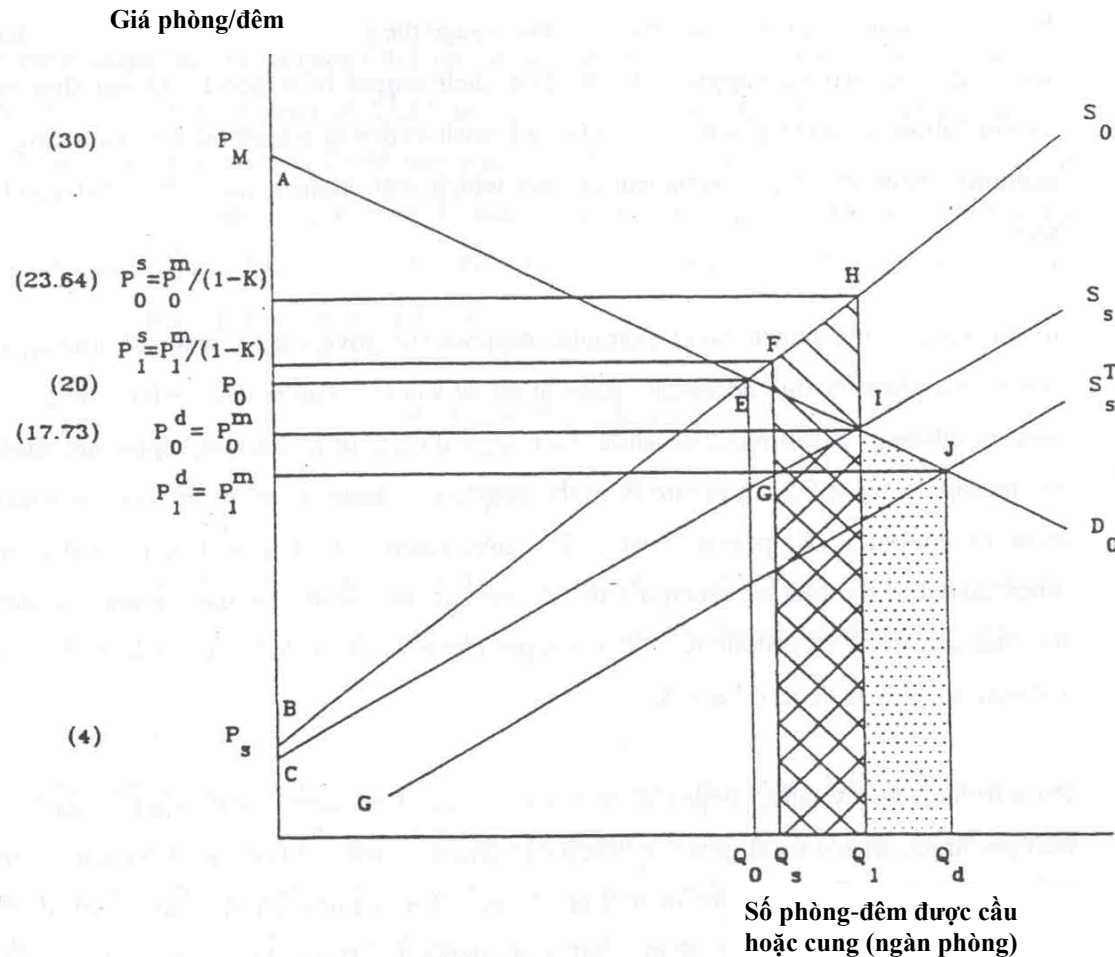
Đối với những thay đổi tương đối nhỏ về tổng cung của một hàng hóa hay dịch vụ, sai số sẽ không đáng kể nếu ta dùng giá cung ban đầu P_0^s (bằng với giá thị trường ban đầu P_0^m) và giá cầu ban đầu P_0^d thay vì trung bình của các mức giá trước và sau khi có dự án. Với cách tính lợi ích như thế này, kết quả giá trị lợi ích kinh tế sẽ hơi cao một chút. Diễn tả giá cung và giá cầu theo giá thị trường, công thức tổng quát để tính lợi ích kinh tế của dự án khi có thuế doanh thu nhưng sản phẩm được bán trong thị trường không hạn chế được viết như sau:

$$(9-5) \quad B/\text{đơn vị} = \frac{E_{ip} P_i^m - N_{ip} (Q_i^d / Q_i^s) P_i^m (1 + t_s)}{E_{ip} - N_{ip} (Q_i^d / Q_i^s)}$$

Ở đây P_i^m là giá thị trường ban đầu của hàng hóa đó, $P_i^s = P_i^m$, và giá cầu ban đầu $P_i^d = P_i^m(1 + t_s)$

9.3 TRỢ GIÁ SẢN XUẤT CHO NHỮNG NHÀ CUNG CẤP KHÁC TRÊN THỊ TRƯỜNG

Thông thường, khi chính quyền muốn khuyến khích sản xuất một loại hàng hóa hay dịch vụ, chính quyền sẽ trợ giá cho các nhà sản xuất tư nhân để họ gia tăng số lượng sản phẩm đó. Giả sử có sự trợ giá đó trên thị trường, ta muốn tìm một phương pháp tính toán lợi ích kinh tế của một dự án của chính quyền để sản xuất loại hàng hay dịch vụ được trợ giá đó.

Hình 9-3: Đánh giá lợi ích thu được từ dự án khách sạn bãi biển khi các nhà cung ứng hiện hữu được trợ giá

Trong trường hợp của thí dụ về khách sạn bãi biển, giả sử chính quyền đang trợ giá cho các nhà cung cấp phòng khách sạn tư nhân với mức bằng tỷ lệ K của trị giá gia tăng trước khi có dự án. Việc này dẫn đến tình trạng là trong khi chi phí biên của phần cung gia tăng vẫn được thể hiện bởi đường cung BS_0 trong Hình (9-3), các nhà cung cấp phòng khách sạn bãi biển sẵn sàng cho thuê phòng ở giá thấp hơn K phần trăm. Phần trợ giá của chính quyền sẽ vừa đủ khi cộng với tiền cho thuê lấy theo giá thị trường để có doanh thu bằng với chi phí sản xuất biên. Đường cung này bao gồm ảnh hưởng của trợ giá theo giá trị gia tăng được thể hiện bằng CS_s .

Trước khi có trợ giá, giá thị trường của tiền thuê phòng khách sạn là P_0 hay \$20 mỗi đêm, với tổng số lượng đặt hàng và cung cấp là Q_0 hay 30.000 phòng-đêm mỗi năm. Với trợ giá, giá thị trường giảm xuống mức cân bằng mới P_0^m với số lượng Q_1 được đặt hàng và cung cấp. Việc

trợ giá cho các nhà cung cấp tư nhân không tạo nên biến dạng giữa giá thị trường P_0^m và giá cầu P_0^d , nhưng nó tạo khoảng khác biệt giữa giá thị trường và giá cung tư nhân P_0^s . Nếu phần trợ giá là một tỷ lệ phần trăm của chi phí biên của tài nguyên trong sản xuất, ta sẽ có các quan hệ sau đây giữa giá cung và cầu của thị trường:

$$(9-6) \quad P_0^m = P_0^d = P_0^s(1 - K)$$

$$\text{hay} \quad P_0^s = P_0^m / (1 - K)$$

Sản lượng thêm vào của dự án làm cho đường tổng cung (sau khi có trợ giá) dịch chuyển từ CS_s đến GS_s^T . Tuy nhiên chi phí kinh tế biên của các nhà cung cấp phòng khách sạn khi không có dự án vẫn giữ nguyên ở BS_0 . Sự gia tăng mức cung làm giảm thêm giá thị trường của tiền thuê phòng xuống P_1^m . Với giá này, số lượng do người tiêu thụ yêu cầu sẽ tăng đến Q^d đơn vị mỗi năm trong khi phân cung từ các chủ khách sạn không kể dự án sẽ giảm xuống còn Q_s .

Việc giảm sản lượng đó của các nhà cung cấp khác sẽ dẫn đến việc không sử dụng phần nguyên liệu đầu vào với giá trị bằng diện tích dưới đường cung trước khi có trợ giá BS_0 giữa số lượng Q_s và Q_1 , hay $Q_s FH Q_1$. Giá trị của những nguyên liệu này bằng giá thị trường P^m cộng với phần trợ giá của chính quyền KP^s . Do đó, giá trị của tài nguyên không sử dụng hay giá cung P^s của sản phẩm có thể diễn tả như là $P^m / (1 - K)$.

Sự gia tăng số lượng yêu cầu từ Q_1 đến Q_d sẽ tạo một giá trị cho người tiêu thụ bằng diện tích dưới đường cầu $Q_1 IJ Q_d$. Vì không có thuế đối với giá thuê phòng, giá thị trường P^m cũng bằng với giá cầu P^d .

Trong trường hợp này, khi có trợ giá cho sản xuất, tổng lợi ích kinh tế do gia tăng mức cung sẽ được tính bằng bình quân gia quyền của giá cầu P^d (đồng thời cũng là giá thị trường P^m) và giá cung P^s . Tổng lợi ích kinh tế do đó có thể biểu diễn như sau:

$$(9-7) \quad B = W^s P_0^s + W^d P_0^d$$

Trong đó $P_0^s = P^m / (1 - K)$, $P_0^d = P_0^m$, W^s và W^d là các trọng số tương ứng với sự thay đổi tương đối của cung và cầu trên thị trường khi có dự án mới. Biểu diễn dưới dạng hệ số co giãn, giá trị lợi ích kinh tế của mỗi đơn vị sản phẩm của dự án có thể viết dưới dạng phương trình (9-5),

$$(9-8) \quad B/\text{đơn vị} = \frac{E_{ip} P_0^s - N_{ip} (Q_i^d / Q_i^s) P_0^m}{E_{ip} - N_{ip} (Q_i^d / Q_i^s)}$$

$$\text{trong đó } P_0^s = P^m / (1 - K) \text{ và } P_0^d = P_0^m$$

Nếu trong thí dụ trình bày ở Hình 9-3 ta giả thiết rằng phần trợ giá K cho các nhà cung cấp phòng khách sạn tư nhân bằng 25% chi phí sản xuất biên, Q_1 sẽ bằng 36,82, $P_0^d = P_0^m$ sẽ bằng

\$17,33 và P_0^s sẽ bằng \$23,64. Do đó, $\Delta Q^s/\Delta P^s = 30/16$ và $\Delta Q^d/\Delta P^d = -3$; trị số của E_{ip} ở giá cung \$23,64 và số lượng 36,82 sẽ là 1,20; và trị số của N_{ip} ở giá cầu \$17,73 và số lượng 36,82 sẽ là -1,44. Thay trị số của các thông số này vào phương trình (9–8) ta có:

$$(9-9) \quad B/\text{đơn vị} = \frac{1,20(17,73/0,75) + 1,44(36,82/36,82)(17,73)}{1,2 + 1,44(36,82/36,82)} = \$20,42$$

Từ kết quả tính toán bằng phương trình (9–8) ta thấy rằng lợi ích kinh tế do việc gia tăng số phòng khách sạn bãi biển bằng dự án của chính quyền là \$20,42 cho mỗi đơn vị. Trị số này lớn hơn giá thị trường $P_0^m = \$17,33$, vì dự án sẽ chiếm chỗ một phần các khách sạn tư nhân được trợ giá và có chi phí kinh tế biên của sản xuất $P_0^s = \$23,64$ trên mỗi đơn vị. Do đó, lợi ích kinh tế ước tính từ sự gia tăng sản xuất nằm giữa giá trị của tài nguyên tiết kiệm được do các nhà cung cấp được trợ giá thu hẹp lượng cung (\$23,64) và giá cầu của người tiêu thụ (\$17,33 trên mỗi đơn vị).

9.4. KHI CÓ CẢ THUẾ VÀ TRỢ GIÁ TRÊN THỊ TRƯỜNG

Trong hai phần trước, chúng ta đã nghiên cứu các trường hợp: (a) hoặc có thuế doanh thu đối với sản phẩm của dự án, (b) hoặc có trợ giá đang hiện hữu cho các nguồn cung cấp khác với dự án. Bây giờ chúng ta muốn khái quát hóa phương pháp đo lường lợi ích kinh tế của một dự án trong trường hợp có cả thuế lẫn trợ giá ảnh hưởng đến giá cả của sản phẩm mua và bán. Ở đây chúng ta sẽ xét đến trường hợp có thuế đánh vào sản phẩm của dự án và trợ giá cho sản xuất.

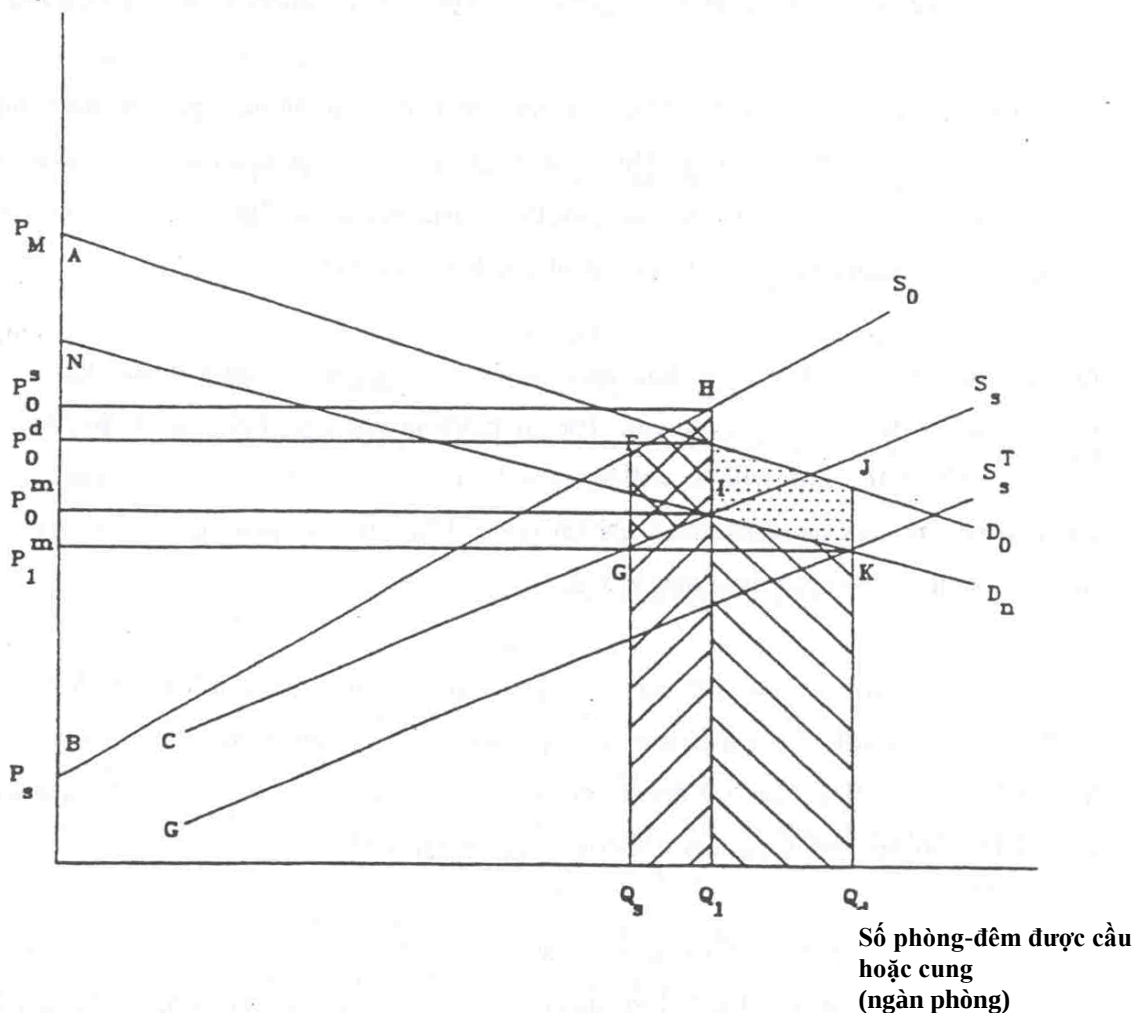
Trong Hình 9–4, đường cầu AD_0 cho thấy số tiền tối đa mà người ta sẵn lòng chi trả cho phòng khách sạn bãi biển. Tuy nhiên vì có mức thuế doanh thu t_s đánh vào tiền thuê phòng khách sạn, số tiền tối đa mà người tiêu thụ sẵn sàng trả cho chủ khách sạn để thuê phòng được thể hiện bằng đường cầu sau khi trừ thuế ND_n .

Về phía cung, đường BS_0 cho thấy chi phí biên của tài nguyên cần dùng để sản xuất thêm sản phẩm. Trợ giá của chính quyền bằng K phần trăm sẽ làm giảm giá mà nhà sản xuất sẵn sàng bán ở bất kỳ mức sản lượng nào. Đường cung này thể hiện mối quan hệ giữa giá thị trường được trợ giá P_0^m với số lượng mà các nhà sản xuất ngoài dự án sẵn sàng cung cấp, được biểu diễn bằng đường CS_s .

Khi dự án khách sạn của chính quyền được hoàn thành, nó sẽ dịch chuyển đường cung từ CS_s đến GS_s^T . Do sự gia tăng mức cung này, giá thuê phòng theo thị trường sẽ giảm từ P_0^m xuống P_1^m . Số lượng cầu sẽ tăng từ Q_1 đến Q_d , nhưng số lượng cung từ các nhà cung cấp ngoài dự án sẽ giảm từ Q_1 xuống Q_s .

Hình 9-4: Đo lường lợi ích kinh tế của dự án bán sản phẩm trên thị trường, trong đó doanh thu bị đánh thuế nhưng sản xuất được trợ giá

Giá phòng/đêm



Việc giảm mức cung từ những khách sạn này sẽ giải phóng tài nguyên để dùng cho nơi khác trong nền kinh tế, có giá trị bằng với chi phí sản xuất trước khi được trợ giá, như thể hiện bằng đường cung BS_0 . Tổng giá trị tài nguyên được giải phóng được minh họa bằng diện tích Q_sFHQ_1 trong Hình 9-4. Giá trị trên mỗi đơn vị sản phẩm này lại bằng với giá thị trường cho mỗi sản phẩm P^m cộng với tiền trợ giá KP^s cho mỗi đơn vị. Hai giá trị này được minh họa bằng các diện tích Q_sGIQ_1 và $GFHI$ tương ứng.

Trong trường hợp này, phần trợ giá K được diễn tả bằng một tỷ lệ của giá cung P_s . Do đó giá thị trường P_0^m bằng với $(P_0^s - KP_0^s)$ hay $P_0^s = P_0^m / (1-K)$. Mặt khác, thuế doanh thu t_s thường được tính theo tỷ lệ trên giá thị trường của sản phẩm. Do đó giá cầu P_0^d bằng với $P_0^m (1 + t_s)$.

Để ước tính lợi ích của mỗi đơn vị sản phẩm của dự án trong trường hợp này ta lại bắt đầu với biểu thức căn bản để tính lợi ích của một dự án:

$$(9-10) \quad B/\text{đơn vị} = \frac{E_{ip}P_0^s - N_{ip}(Q_i^d / Q_i^s)P_0^d}{E_{ip} - N_{ip}(Q_i^d / Q_i^s)}$$

Vì có trợ giá với mức tỷ lệ K trên tổng chi phí tài nguyên dùng cho sản xuất, ta có thể thay thế giá trị của $P_0^m / (1 - K)$ cho P_i^s . Vì cũng có thuế doanh thu t_s được đánh theo tỷ lệ của giá mua của sản phẩm, giá trị của $P_0^m(1 + t_s)$ được thay cho P_i^d . Do đó ta có:

$$(9-11) \quad B/\text{đơn vị} = \frac{E_{ip}P_0^m / (1 - K) - N_{ip}(Q_i^d / Q_i^s)P_0^m(1 + t_s)}{E_{ip} - N_{ip}(Q_i^d / Q_i^s)}$$

Đây là biểu thức đầy đủ để tính lợi ích kinh tế cho mỗi đơn vị sản phẩm của dự án khi bán trên thị trường vừa có cả thuế doanh thu và trợ giá.

Một sự kết hợp khác của những biến dạng thị trường là khi việc tiêu thụ hàng hóa được trợ giá với mức K_c trên giá thị trường, trong khi đó việc sản xuất hàng hóa đó cũng được trợ giá với mức K_p trên tổng chi phí sản xuất. Việc này thường xảy ra ở các nước mà chính quyền trợ giá cả cho sản xuất lẫn tiêu thụ các loại lương thực thiết yếu như gạo.

Trong trường hợp đó giá cung P^s bằng giá thị trường P^m cộng với tiền trợ giá $K_p P^s$ hay $P^s = P^m / (1 - K_p)$. Cùng lúc đó giá cầu của người tiêu thụ P^d hay giá mà họ sẵn lòng trả lại thấp hơn giá thị trường vì họ cũng được trợ giá. Do đó $(P^m - K_c P^m) = P^d$ hay $P^d = P^m(1 - K_c)$. Trong trường hợp này, biểu thức đo lường lợi ích cho mỗi đơn vị sản xuất của dự án là:

$$(9-12) \quad B/\text{đơn vị} = \frac{E_{ip}P_0^m / (1 - K_p) - N_{ip}(Q_i^d / Q_i^s)P_0^m(1 - K_c)}{E_{ip} - N_{ip}(Q_i^d / Q_i^s)}$$

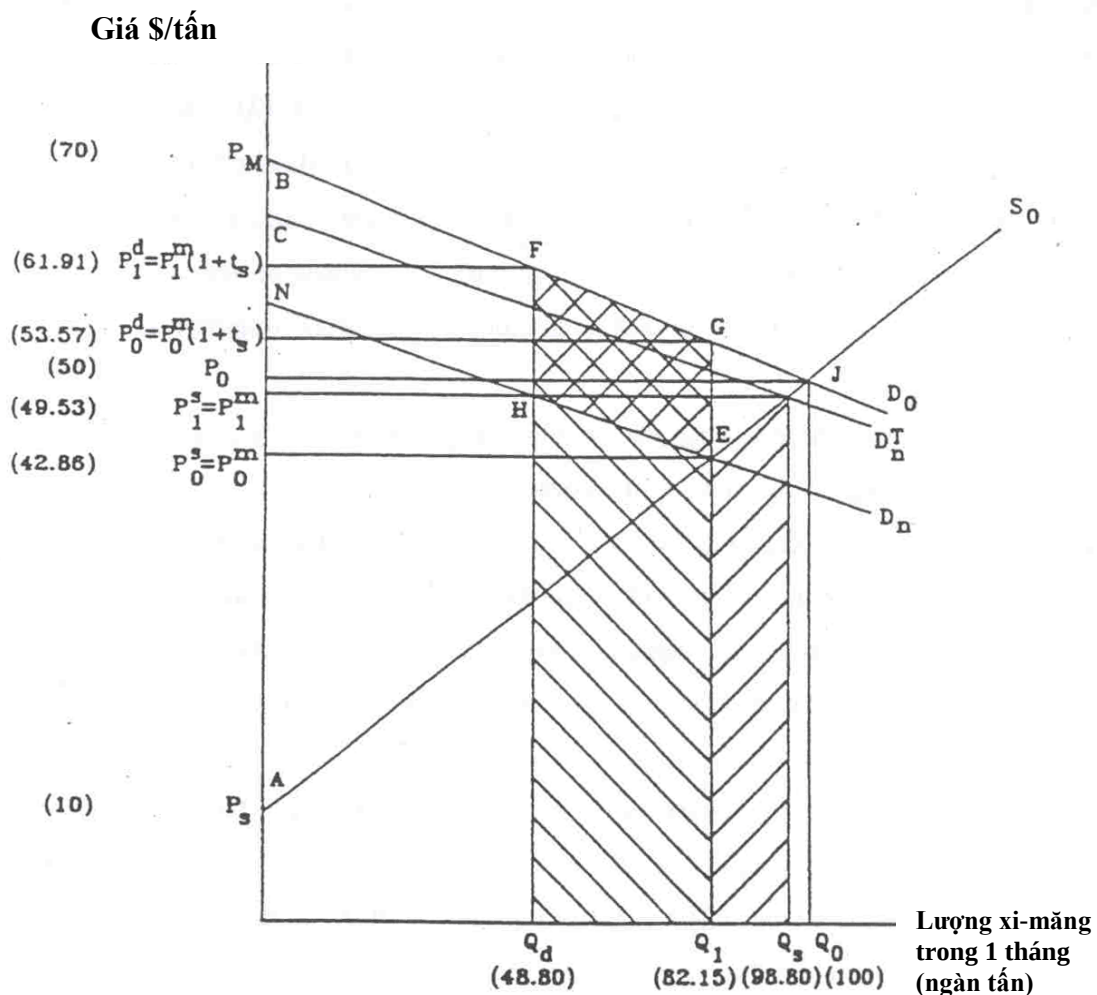
Một số nước đánh thuế doanh thu từ phía người sản xuất cũng như tại thời điểm hàng hóa được bán ra tại các cửa hàng bán lẻ. Trong trường hợp đó, giá thị trường P^m sẽ bằng giá P^s của nhà sản xuất cộng với thuế doanh thu $t_p P^s$ đánh vào nhà sản xuất. Do đó, $P^s = P^m / (1 + t_p)$. Giá cầu của người tiêu thụ P^d cũng bằng giá thị trường P^m cộng với thuế doanh thu bán lẻ $t_s P^m$. Do đó, $P^d = P^m(1 + t_s)$. Thay thế những biểu thức về giá này vào phương trình (9-10) để tính lợi ích kinh tế của dự án ta có:

$$(9-13) \quad B/\text{đơn vị} = \frac{E_{ip}P_0^m / (1 + t_p) - N_{ip}(Q_i^d / Q_i^s)P_0^m(1 + t_s)}{E_{ip} - N_{ip}(Q_i^d / Q_i^s)}$$

Khi một dự án bán sản phẩm trên một thị trường không có kiểm soát số lượng hay giá cả, biểu thức căn bản để tính lợi ích của dự án luôn luôn giống nhau. Đó là bình quân gia quyền của giá cung của nhà sản xuất và giá cầu của người tiêu thụ đối với sản phẩm dự án, trong đó các

trọng số là các tỷ lệ của sản lượng dự án tương ứng với phần cung bị thu hẹp bởi các nhà cung cấp khác, và phần cầu tăng thêm của người tiêu thụ đối với hàng hóa hay dịch vụ đó. Tuy nhiên quan hệ chính xác giữa giá thị trường và giá cung của nhà sản xuất hay giá cầu của người tiêu thụ sẽ thay đổi khi có mặt các loại thuế và trợ giá khác nhau.

Hình 9-5: Đo lường chi phí kinh tế của một nhập lượng khi bị đánh thuế: Trường hợp của mặt hàng xi-măng



9.5 ĐO LƯỜNG CHI PHÍ KINH TẾ CỦA CÁC NHẬP LƯỢNG KHI CÓ THUẾ VÀ TRỢ GIÁ TRÊN THỊ TRƯỜNG

Trong Chương 8 ta thấy rằng trong một thị trường không biến dạng, cùng một mô hình có thể dùng để ước tính chi phí kinh tế của nguyên liệu đầu vào của một dự án, giống như được sử dụng để đánh giá lợi ích kinh tế thu được từ sản phẩm dự án. Kết luận này cũng được áp dụng

cho những trường hợp có những biến dạng do thuế và trợ giá trên thị trường. Vì vậy tất cả những phương trình ở trên (9–5, 9–8, 9–11, 9–12 và 9–13) dùng để đo lường giá trị kinh tế của sản phẩm dự án khi có thuế và trợ giá hiện hữu trên thị trường cũng có thể áp dụng tốt cho việc đo lường chi phí kinh tế của nguyên liệu đầu vào được bán trên thị trường với những loại biến dạng tương tự. Để minh họa cho việc này ta hãy xem xét chi phí kinh tế của xi măng được dùng làm nguyên liệu đầu vào để xây dựng đường sá.

Trong trường hợp này, ta giả sử có một tỷ lệ % thuế doanh thu t_s đánh vào giá sản xuất đối với tất cả xi măng bán ra. Giá tối đa mà người ta sẵn lòng chi trả để mua xi măng khi thuế doanh thu được tính vào giá được biểu diễn bằng đường cầu BD_0 trong Hình 9–5. Đường cầu sau khi trừ thuế doanh thu cho biết mức giá mà người tiêu thụ sẵn sàng chi trả cho các nhà sản xuất. Nó được thể hiện bằng đường cầu ND_n . Đường cung phản ánh chi phí biên của tài nguyên để sản xuất, được biểu diễn bằng đường AS_0 trong Hình 9–5.

Trong trường hợp này nếu không có thuế, giá cân bằng thị trường sẽ là P_0 (50) và số lượng cầu và cung là Q_0 (100). Việc áp dụng thuế doanh thu 25% (t_s) sẽ làm cho người tiêu thụ sẽ giảm bớt mức giá mà họ sẵn sàng chi trả cho bất kỳ đơn vị sản phẩm nào, do đó giá thị trường cân bằng sẽ giảm xuống P_0^m (42,86), cũng như số lượng cầu và cung sẽ giảm xuống Q_1 (82,15). Trong khi giá thị trường ở số lượng này là P_0^m (42,86), thì giá cầu của người tiêu thụ hay giá tốt đa mà họ sẵn lòng chi trả gồm cả thuế doanh thu là P_0^d (53,57), tức là bằng $P_0^m(1 + t_s)$.

Bây giờ nếu ta đưa ra một dự án, chẳng hạn như xây dựng một con đường ở nông thôn, sử dụng xi măng như là một trong những nguyên liệu chính, thì dự án này sẽ làm tăng mức cầu xi măng. Điều đó được thể hiện bằng sự chuyển dịch về phía bên phải của đường cầu sau khi trừ thuế, từ ND_n đến CD_n^T , với khoảng cách bằng số đơn vị cần sử dụng cho dự án mới. Tuy nhiên giá mà người tiêu thụ sẵn sàng chi trả, được thể hiện bằng đường BD_0 , thì vẫn giữ nguyên không đổi. Đường ND_n ban đầu vẫn là đường đo lường mức độ mà người ta sẵn lòng chi trả cho nhà sản xuất sau khi trừ thuế.

Nếu dự án xây đường cần 50 ngàn tấn xi măng thì giá cân bằng sau cùng của thị trường sẽ là $P_1^m = 49,53$. Đây cũng là giá cung P_1^s của các nhà sản xuất vì ta giả thiết rằng họ không bị đánh thuế hoặc không được trợ giá. Với giá này các nhà sản xuất sẽ cung cấp $Q_s = 98,80$ ngàn tấn xi măng, bằng tổng mức cầu của thị trường. Sự tăng giá trên thị trường sẽ làm cho những người sử dụng xi măng trước đây hạn chế hoặc hoãn lại việc mua xi măng. Với giá sau khi trừ thuế trên thị trường là $P_1^m = 49,53$ họ chỉ sẵn sàng mua $Q_d = 48,80$ ngàn tấn. Trong khi giá thị trường ở số lượng này là \$49,53 thì giá cầu P_1^d gồm cả thuế là \$61,91.

Chi phí kinh tế của 50 ngàn tấn xi măng cho dự án làm đường bằng diện tích dưới đường cung từ Q_1 đến Q_s hay Q_1EJQ_s cộng với diện tích dưới đường cầu kể cả thuế BD_0 , từ Q_1 đến Q_d hay Q_dFGQ_1 . Diện tích sau có thể chia thành Q_dHEQ_1 , phần mà người tiêu thụ lẽ ra phải trả cho nhà sản xuất ứng với số lượng họ không mua nữa, cộng với tiền thuế $HFGE$ họ không phải trả nữa. Tổng chi phí kinh tế này (C) có thể viết bằng đại số như sau:

$$(9-14) \quad C = \Delta Q^s P^s - \Delta Q^d P^d$$

hay $C = (Q^s - Q_1)P^s - (Q_1 - Q_d)P^d$

Biểu diễn phương trình (9–14) dưới dạng hệ số co giãn và đo lường chi phí kinh tế trên mỗi đơn vị như đã làm ở trước để có phương trình (15), chúng ta có:

$$(9-15) \quad C/\text{đơn vị} = \frac{E_{ip} P_i^s - N_{ip} (Q_i^d / Q_i^s) P_i^d}{E_{ip} - N_{ip} (Q_i^d / Q_i^s)}$$

Trong đó $P_i^s = P_i^m$ và $P_i^d = P_i^m(1 + t_s)$

Qua khảo sát chúng ta thấy rằng phương trình (9–15) hoàn toàn giống như phương trình (9–3) đã được dùng để đo lường giá trị của các lợi ích kinh tế khi thuế doanh thu đánh vào sản phẩm của dự án lúc bán ra. Do đó, có thể áp dụng cùng những biểu thức ước tính lợi ích kinh tế của các dự án để tính các chi phí kinh tế của dự án.

Trong trường hợp này hệ số co giãn của cung $E_{ip} = 1,30$ và hệ số co giãn của cầu $N_{ip} = -3,26$. Giá thị trường trung bình P^m là $(42,86 + 49,53)/2 = \$46,20$. Vì vậy, $P^d = P^m(1 + t_s) = 46,20(1 - 25) = \$57,75$, và $P^s = P^m = \$46,20$.

Thay những trị số này vào phương trình (9–15) ta có:

$$(9-16) \quad C/\text{đơn vị} = \frac{1,30(46,20) + 3,26(82,15/82,15)57,75}{1,30 + 3,26}$$

$$= \frac{60,06 + 188,27}{4,56} = \$54,46$$

Chi phí kinh tế của nguyên liệu xi măng đầu vào tính được là \$54,46 mỗi tấn, trong khi giá thị trường là \$46,20 mỗi tấn và tổng chi phí tài chính của dự án kể cả thuế sẽ là \$57,75 mỗi tấn.

Trong Bảng (9–1) giá cung và giá cầu của một mặt hàng được xác định theo giá thị trường cho nhiều chế độ thuế và trợ giá có thể có. Giá cung và cầu được sử dụng cùng với phương trình (9–10) hay (9–15) sẽ cho phép ta đo lường lợi ích hoặc chi phí kinh tế của một đơn vị hàng hóa.

Bảng 9–1 Mỗi quan hệ giữa giá thị trường và giá cầu, giá cung với các loại biến dạng khác nhau

Trường hợp	Loại Thuế hay Trợ giá	Giá Cung P^s	Giá Cầu P^d
1	Tỷ lệ thuế doanh thu t_s đánh vào giá thị trường bán lẻ	$P_s = P_m$	$P_d = P_m(1 + t_s)$
2	Thuế doanh thu T_s trên mỗi sản phẩm đánh vào giá thị trường bán lẻ	$P_s = P_m$	$P_d = P_m + T_s$
3	Tỷ lệ trợ giá K cấp trên tổng chi phí tài nguyên dùng cho sản xuất	$P_s = P_m/(1 - K)$	$P_d = P_m$
4	Trợ giá đơn vị K_u cấp cho mỗi đơn vị sản phẩm sản xuất	$P_s = P_m + K_u$	$P_d = P_m$
5	Tỷ lệ thuế sản xuất t_p đánh vào chi phí sản xuất	$P_s = P_m/(1 + t_p)$	$P_d = P_m$
6	Thuế sản xuất T_p đánh vào mỗi đơn vị sản phẩm sản xuất	$P_s = P_m - T_p$	$P_d = P_m$
7	Hai tỷ lệ thuế doanh thu đánh vào sản phẩm theo giá bán lẻ (tính kép)	$P_s = P_m$	$P_d = P_m(1 + t_1)(1 + t_2)$

9.6 GIÁ GIỚI HẠN TRẦN, PHÂN PHỐI HẠN CHẾ VÀ CÁCH TÍNH TOÁN CHI PHÍ VÀ LỢI ÍCH KINH TẾ

Đến đây chúng ta vẫn giả thiết rằng các thị trường mà dự án công mua hay bán đều có tính cạnh tranh, mặc dù có thể có các loại thuế và trợ giá khác nhau. Trong một số trường hợp giả thiết này có thể không đúng khi có sự hiện hữu của giá trần, chế độ phân phối hoặc độc quyền trong các thị trường nguyên liệu hay sản phẩm. Việc đánh giá chi phí hay lợi ích kinh tế trong những trường hợp như vậy đòi hỏi phải thực hiện nhiều sự điều chỉnh đối với mô hình tổng quát đã được trình bày ở trên.

Trước hết chúng ta xem xét trường hợp, trong đó chính quyền quy định giá trần đối với giá bán của một mặt hàng, và giá này thấp hơn giá giao dịch trên thị trường. Chính sách này đôi khi được áp dụng ở nhiều nước đối với những loại hàng hóa quan trọng như gạo với nỗ lực (sai lầm) nhằm hạ giá thực phẩm cho người nghèo. Với giả thiết rằng có một chính sách như thế hiện hữu, chúng ta muốn đo lường lợi ích của một dự án nhằm làm tăng mức cung của một mặt hàng có giá cố định.

Mức độ sẵn lòng chi trả của người tiêu dùng cho mặt hàng này được thể hiện bằng đường cầu AD_0 trong Hình 9–6. Nếu ta giả thiết rằng nước này hoặc không có khả năng, hoặc không muốn nhập khẩu mặt hàng này, chi phí kinh tế biên của tài nguyên để sản xuất mặt hàng đó trong nước có thể biểu diễn bằng đường cung BS_0 . Khi không có giá trần P^c thì giá cân bằng thị trường sẽ là P_0^m trên một đơn vị với Q_0 đơn vị cầu và cung trong mỗi thời kỳ.

Giả sử chính quyền quy định giá trần P^c đối với các nhà sản xuất. Họ phải bán sản phẩm của họ với giá bằng hoặc thấp hơn P^c , tức là thấp hơn giá giao dịch trên thị trường P_0^m . Với giá P^c nhà sản xuất không còn thấy hấp dẫn nữa để sản xuất số lượng Q_0 đơn vị sản phẩm mỗi kỳ, vì với

số lượng này chi phí biên để họ sản xuất sẽ lớn hơn giá P^c . Do đó họ sẽ cắt giảm mức sản xuất của họ xuống điểm (I), ở đó chi phí biên để họ sản xuất vừa bằng với giá trần. Ở mức sản xuất này, sản lượng trong mỗi kỳ là Q_1^s . Tuy nhiên với giá P^c lượng cầu mỗi kỳ sẽ là Q^d , tạo ra lượng cầu vượt trội là $(Q^d - Q_1^s)$ đơn vị. Nếu mức cầu về một mặt hàng mỗi kỳ là Q^d và lớn hơn lượng cung Q_1^s , cần phải thiết lập một hệ thống nào đó để phân phối hạn số lượng cung bị hạn chế tới tay những người tiêu thụ tiềm năng.

Nếu chúng ta giả thiết rằng không có một hệ thống phân phối chính thức nào được thiết lập, thì chúng ta có thể kỳ vọng rằng một thị trường chợ đen cho mặt hàng này sẽ nhanh chóng hình thành và phát triển. Trong một thị trường như thế, những người may mắn sẽ mua được số lượng Q_1^s với giá hạn trần P^c . Giờ đây họ có thể quay lại bán hàng đó với bất kỳ giá nào mà thị trường chấp nhận. Nếu số lượng sản xuất là Q_1^s thì giá tối đa mà người tiêu thụ sẵn sàng trả để có thêm một đơn vị sản phẩm sẽ là P_0^b . Đó cũng là giá cầu đối với mặt hàng này.

Khi chính quyền đưa ra một dự án mới để tăng mức cung của mặt hàng này, nó sẽ tạo ra một sự dịch chuyển của đường cung từ BS_0 đến CS_1 như cho thấy trong Hình 9–6. Với giá trần P^c đang được áp dụng, dự án mới sẽ làm tăng tổng lượng cung từ Q_1^s đến Q_2^s . Các nhà sản xuất khác không cắt giảm sản lượng của họ vì giá mà họ nhận được vẫn giữ nguyên ở P^c . Tuy nhiên, phần cung gia tăng sẽ làm cho giá thị trường chợ đen giảm từ P_0^b xuống P_1^b và số lượng tiêu thụ tăng từ Q_1^s đến Q_2^s .

Lợi ích kinh tế của dự án này được tính bằng diện tích dưới đường cung của người tiêu thụ giữa số lượng Q_1^s và Q_2^s hay $Q_1^s EG Q_2^s$. Trong trường hợp này công thức tổng quát để tính tổng lợi ích kinh tế của sản phẩm dự án vẫn đúng.

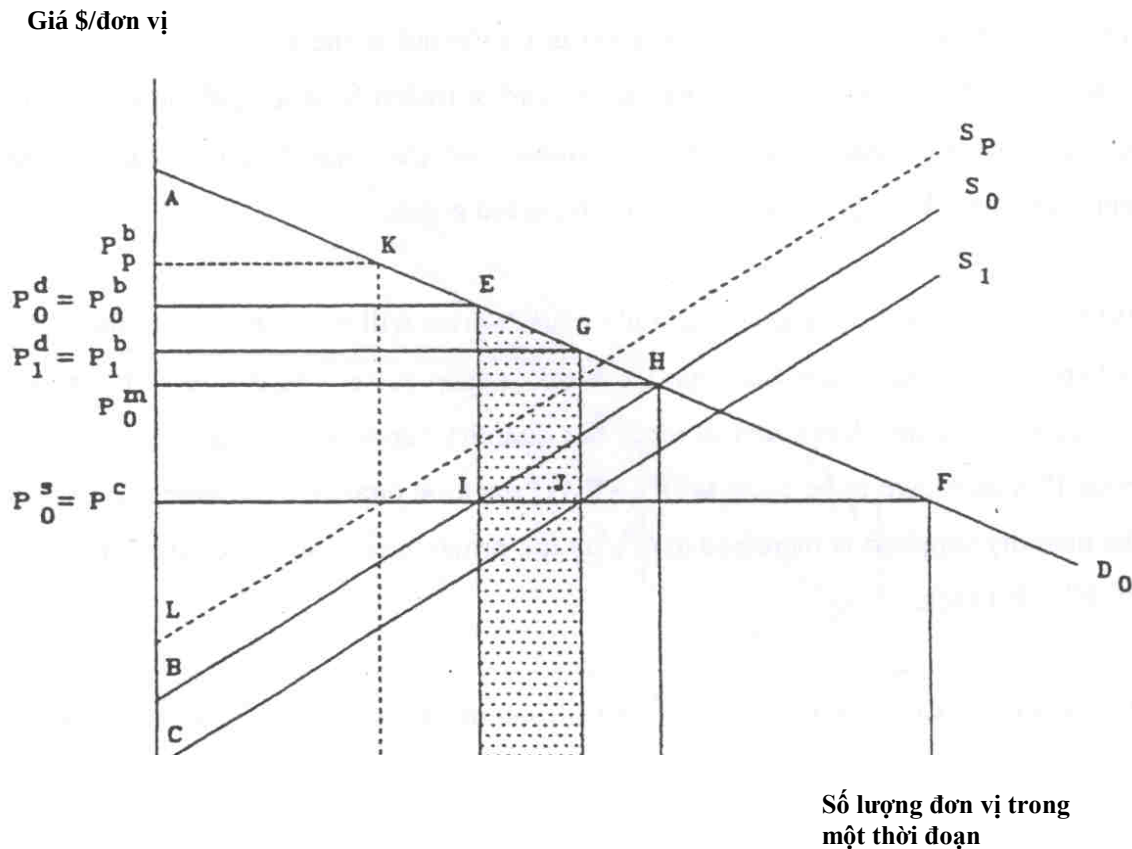
$$(9-17) \quad \text{Lợi ích} = -\Delta Q^s P^s + \Delta Q^d P^d$$

Tuy nhiên, khi giá trần được áp dụng thì $-\Delta Q^s P^s = 0$, và giá thị trường chợ đen P^b thực chất là thước đo mang tính thực nghiệm của giá cầu của người tiêu thụ P^d . Hơn nữa, sự thay đổi về mức tiêu thụ (ΔQ^d trong phương trình 9–17) bằng với sản lượng của dự án chính quyền ($Q_2^s - Q_1^s$). Do đó giá trị kinh tế trên mỗi đơn vị sản phẩm của dự án bằng với giá thị trường chợ đen P^b . Nếu như chúng ta kỳ vọng giá chợ đen sẽ thay đổi đáng kể khi có dự án, thì trung bình của giá chợ đen trước và sau dự án $((P_0^b + P_1^b)/2)$ sẽ cung cấp cho chúng ta một thước đo chính xác hơn về giá trị của tổng lợi ích kinh tế thu được từ dự án tính trên mỗi đơn vị sản lượng.

Thông thường khi đối diện với sự thiếu hụt đại loại như trên, chính quyền phải áp đặt một hệ thống phân phối bắt buộc để phân bổ số lượng cung Q_1^s cho những người tiêu thụ muốn mua số lượng Q^d với giá trần. Có nhiều nguyên tắc phân phối quyền mua hàng đã được thiết lập. Một trong những nguyên tắc đó là phân phối quyền mua hàng sao cho tất cả những người muốn mua hàng đều nhận được một tỷ lệ nhất định số lượng ban đầu mà họ yêu cầu. Để mua một đơn vị sản phẩm người ta phải nộp một phiếu cùng số tiền bằng với giá trần. Thêm vào đó, chính quyền nghiêm cấm bất kỳ sự mua bán phiếu phân phối nào và cũng nghiêm cấm việc bán lại hàng phân phối.

Với một chế độ phân phối như thế, đường cầu hữu hiệu của mặt hàng trở thành đường AD_0^r , như trong Hình 9–7, trong khi giá mà người tiêu thụ sẵn sàng trả vẫn ở trên đường cầu AD_0 . Với loại hình phân phối này, mọi người đều nhận được ít hàng hóa hơn họ muốn, mặc dù người ta sẵn sàng trả với giá cao hơn giá trần rất nhiều để có thêm một đơn vị hàng hóa đó.

Hình 9-6: Đo lường lợi ích kinh tế của một dự án khi có giá trần áp đặt trên thị trường sản phẩm và thị trường chợ đen phát triển



Khi dự án chính quyền tăng mức cung của mặt hàng từ Q_1^s đến Q_2^s chính quyền có thể phát hành thêm số phiếu phân phối. Nếu họ cũng phân phối lượng phiếu tăng thêm này theo cùng cách thức như trên thì đường cầu hữu hiệu bây giờ trở thành AD_1^r . Diện tích giữa hai đường cầu hữu hiệu AD_0^r và AD_1^r , nhưng ở trên giá trần, đo lường giá trị thặng dư của người tiêu thụ, tức là là số tiền mà những người tiêu thụ nhận được số phiếu phân phối phát hành thêm sẵn sàng chi trả thêm trên giá trần P^c để có sản lượng của dự án. Phần thặng dư của người tiêu thụ này cần phải được tính như là một phần của lợi ích kinh tế của dự án. Trong trường hợp này lợi ích kinh tế của dự án được tính như là số tiền người ta trả cho phần sản lượng tăng thêm $(Q_2^s - Q_1^s)P^c$ cộng với phần thặng dư mà người tiêu thụ được hưởng, thể hiện bằng diện tích IAJ. Diện tích này có thể được tính bằng biểu thức: $1/2(P_{\max} - P^c)(Q_2^s - Q_1^s)$, trong đó $P_{\max}$ là giá mà tại đó tất cả nhu cầu đối với mặt hàng này đều bị triệt tiêu.

Trong trường hợp này, tổng lợi ích kinh tế (B) của mỗi đơn vị sản phẩm dự án có thể được biểu diễn như sau:

$$(9-18) \quad B/\text{đơn vị} = \frac{(Q_2^s - Q_1^s)P^c + 1/2(P_{\max} - P^c)(Q_2^s - Q_1^s)}{(Q_2^r - Q_1^s)}$$

$$= P^c + 1/2(P_{\max} - P^c)$$

Một dạng phân phối khác đôi khi được chính quyền sử dụng để phân chia sự thiếu hụt là phát hành một số lượng phiếu phân phối bằng với số lượng hàng hóa có thể cung cấp, và mỗi khi mua một đơn vị hàng hóa với giá trần phải xuất trình một phiếu. Đồng thời chính quyền cho phép việc mua bán hay trao đổi các phiếu phân phối giữa các cá nhân. Cách phân phối này cũng đã thông dụng ở nhiều nước. Các nước này đã phát hành giấy phép để mua một số chủng loại hàng nhập khẩu nhất định.

Khi phiếu phân phối được mua bán, giá thị trường của chúng sẽ bằng mức chênh lệch giữa giá trần và giá mà thị trường chợ đen cần phải có để làm giảm số lượng cầu bằng với số lượng cung. Trong Hình 9-8 giá phiếu phân phối P^r phải bằng với $(P_0^b - P^c)$ nếu tổng số lượng có thể cung cấp là Q_1^s . Khi dự án làm số lượng cung cấp tăng lên đến Q_2^s , mỗi phiếu phân phối bây giờ sẽ có giá $(P_1^b - P^c)$.

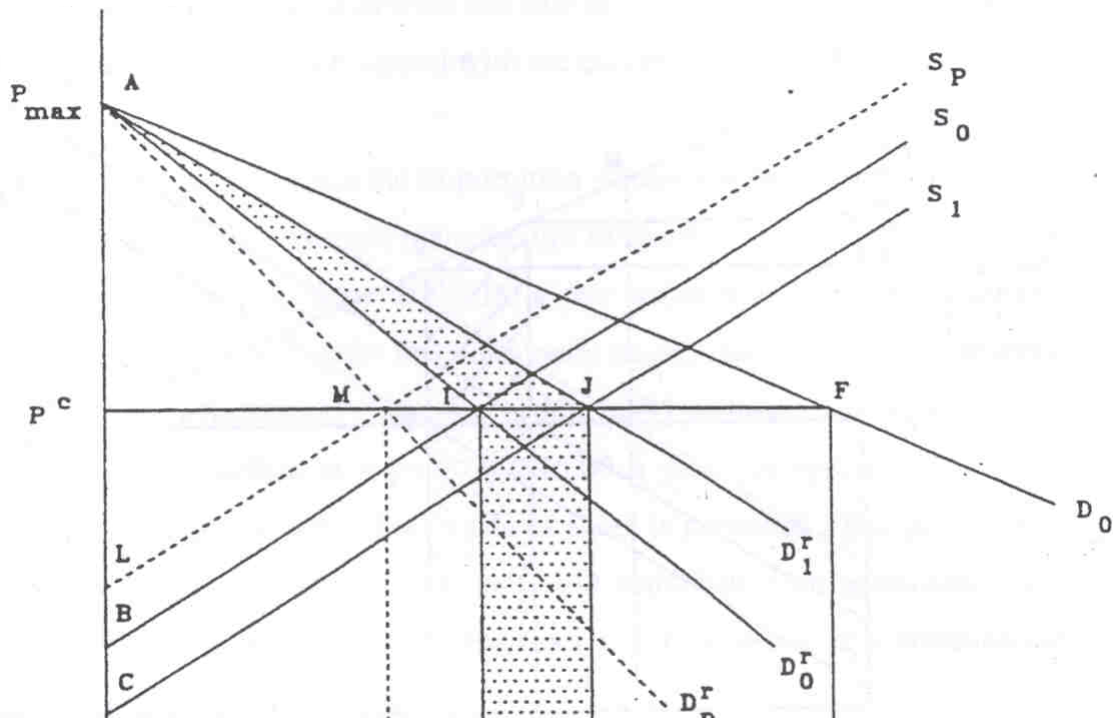
Giá trị kinh tế của một đơn vị sản phẩm tăng thêm từ dự án sẽ bằng giá trung bình (P^r) của phiếu phân phối cần có để mua một đơn vị hàng hóa cộng với giá trần P^c . Nó là tổng của hai yếu tố này vì cùng với nhau chúng cho biết tổng số tiền mà người tiêu thụ sẵn sàng chi trả cho phần cung tăng thêm. Trong Hình 9-8 tổng giá trị kinh tế của sản phẩm dự án được thể hiện bằng diện tích $Q_1^s I J Q_2^s$ cộng với diện tích $I E D J$. Trong khi diện tích thứ nhất biểu diễn số tiền người tiêu thụ thật sự trả cho nhà sản xuất để mua các sản phẩm, thì diện tích $I E D J$ đại diện cho số tiền người tiêu thụ sẵn sàng chi trả để mua phiếu phân phối để được quyền tiêu thụ số hàng hóa tăng thêm do dự án. Vì vậy, giá trị kinh tế của một đơn vị sản phẩm có thể được biểu diễn như sau:

$$(9-19) \quad B/\text{đơn vị} = P^c + P^r$$

Nếu chúng ta so sánh giá trị kinh tế của phần cung tăng thêm khi có sự hiện hữu của chế độ phân phối vừa nêu với trường hợp có thị trường chợ đen, chúng ta tìm được cùng một thước đo cho lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, sự phân phối thu nhập trong 2 trường hợp này lại có những hàm ý rất khác nhau. Trong trường hợp thị trường chợ đen, tiền lãi từ việc bán lại hàng hóa, thể hiện bằng diện tích $P^c P_0^b E I$ trong Hình 9-6, thuộc về những kẻ đặc quyền được mua từ đầu số hàng cung cấp với giá trần. Trái lại, với chế độ phân phối như trên, lợi nhuận thu được từ việc bán, hay tiềm năng bán được, phiếu phân phối thuộc về những cá nhân được phát phiếu ban đầu.

Hình 9-7: Đo lường lợi ích kinh tế của một dự án khi có giá trần áp đặt lên thị trường sản phẩm và chế độ phân phối theo tỷ lệ được áp dụng

Giá \$/đơn vị

Số lượng đơn vị trong một
thời đoạn

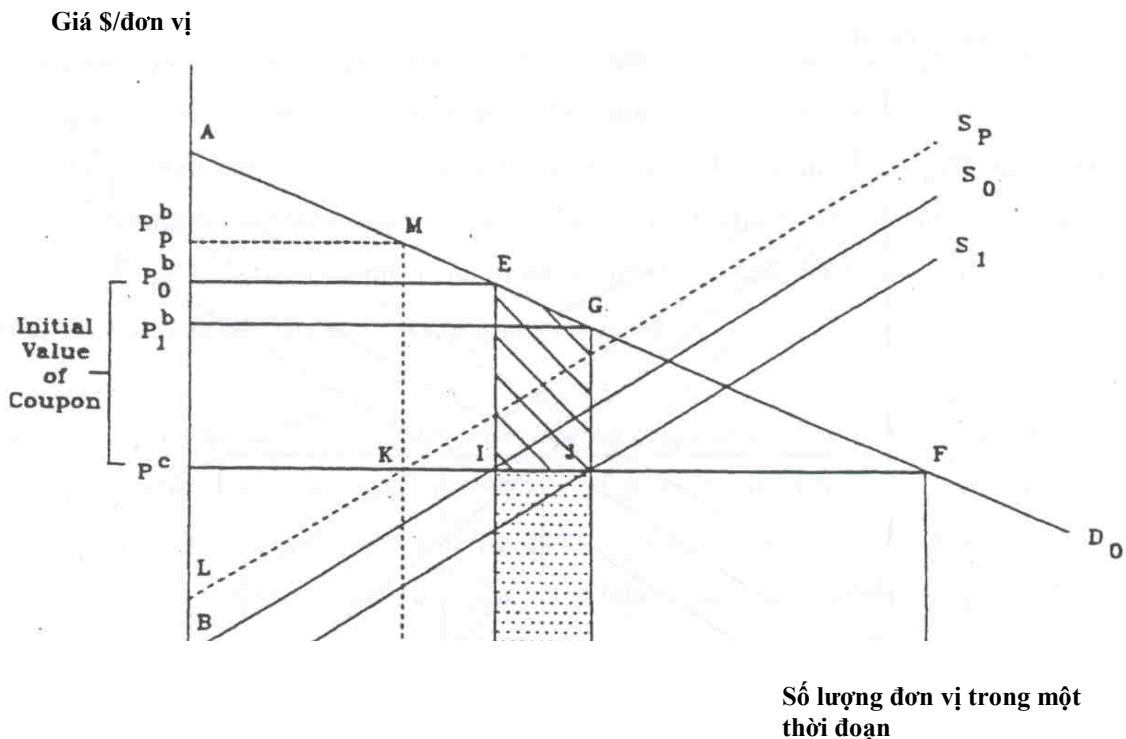
Bây giờ ta hãy xét trường hợp cấm nhập khẩu giày và giá trần ấn định là US\$15,00 đối với giày sản xuất trong nước bằng máy. Giá sử giá của một đôi giày sản xuất thủ công là US\$45,00, và giá này sẽ đại diện cho cho giá tối đa $P^{\max}$ mà người ta có thể trả cho một đôi giày làm bằng máy. Hiện tại các nhà sản xuất giày bằng máy đang sản xuất 5 triệu đôi một năm trong khi mức cầu ít nhất là 8 triệu đôi với giá US\$15,00 một đôi. Người ta áp dụng một hệ thống phân phối theo tỷ lệ và không cho phép bán lại giày phân phối. Chính quyền cũng đề nghị xây dựng một dự án để sản xuất thêm 1 triệu đôi giày mỗi năm. Lợi ích kinh tế trung bình của mỗi đôi giày trong trường hợp này có thể được tính bằng phương trình (9-18) như sau:

$$\begin{aligned}
 (9-20) \quad B/\text{đơn vị} &= \$15,00 + 1/2(\$45,00 - \$15,00) \\
 &= \$15,00 + \$15,00 \\
 &= \$30,00 \text{ một đôi}
 \end{aligned}$$

Nếu thay vào đó người ta ban hành một chế độ phân phối cho phép bán lại phiếu phân phối, đồng thời người ta quan sát được rằng mỗi phiếu phân phối được bán với giá \$11,25, thì lợi ích kinh tế của mỗi đơn vị sản phẩm dự án trong trường hợp này được tính bằng phương trình (9-19) như sau:

(9-21) B/đơn vị = \$15,00 + \$11,25
= \$26,25

Hình 9-8: Đo lường lợi ích kinh tế của một dự án khi có giá trần áp đặt lên thị trường sản phẩm và tem phiếu phân phối được phép mua bán



Đến đây, chúng ta mới chỉ thảo luận về việc đo lường các lợi ích kinh tế từ sự gia tăng mức cung trong một thị trường có áp dụng chế độ phân phối. Cũng giống như trong những trường hợp đã phân tích ở các phần trước của chương này, việc đánh giá các chi phí kinh tế của một nguyên liệu đầu vào được thực hiện hoàn toàn giống như cách việc đánh giá lợi ích của một sản phẩm. Nếu chính quyền thực hiện một dự án và mua những nguyên liệu được phân phối với giá trần để dùng cho đầu vào của dự án, chi phí tài chính sẽ không phản ánh tổn phí kinh tế đối với quốc gia. Trong trường hợp như thế, chúng ta có thể xem việc chính quyền mua các nguyên liệu đầu vào được phân phối như là sự cắt giảm mức cung có thể cung cấp cho những người tiêu thụ tư nhân. Khi thị trường chợ đen hiện hữu, việc chính quyền mua hàng phân phối và do đó làm giảm mức cung đối với những người tiêu dùng tư nhân, được minh họa bằng sự chuyển dịch về phía trái của đường cung từ BS_0 đến LSp (Hình 9–6). Điều đó sẽ làm cho giá thị trường chợ đen tăng lên đến P_p^b , phản ánh mức giá mà người tiêu thụ sẵn sàng chi trả cho những nguyên liệu đầu vào mà dự án sử dụng. Như trong trường hợp đo lường lợi ích kinh tế, giá thị trường chợ đen P^b đo lường chi phí kinh tế của một nguyên liệu đầu vào.

Khi một hệ thống phân phối theo tỷ lệ được áp dụng, việc mua nguyên liệu cho dự án có thể trình bày như một sự dịch chuyển về phía trái của đường cung từ BS_0 đến LSp (Hình 9-7).

Chi phí kinh tế của những cá thể mà nay phải cắt giảm lượng tiêu thụ $(Q_1^s - Q_p^s)$ sẽ bằng với phần tổn thất về giá trị thặng dư của người tiêu thụ, được biểu diễn bằng diện tích MAI, cộng với số tiền mà họ trả cho số lượng này với giá trần $Q_p^s MIQ_1^s$. Các phương pháp đo lường những diện tích này hoàn toàn giống như các cách thức đo lường lợi ích kinh tế thu được từ sự gia tăng mức cung.

Cuối cùng, trong trường hợp có chế độ phân phối bằng tem phiếu và tem phiếu có thể bán lại (Hình 9–8), nếu số lượng có thể cung cấp cho những người tiêu thụ tư nhân bị giảm đi vì dự án thì giá tem phiếu sẽ tăng đến $(P_p^b - P_c)$. Chi phí kinh tế đối với những người phải cắt giảm tiêu thụ số lượng $(Q_1^s - Q_p^s)$ sẽ bằng trị giá của tem phiếu cộng với giá trần P^c . Một lần nữa chúng ta thấy rằng đại lượng này hoàn toàn giống như đại lượng dùng cho việc ước tính các lợi ích kinh tế thu được do gia tăng sản xuất như đã trình bày ở phần trước.

9.7 ĐỘC QUYỀN VÀ SỰ ĐO LƯỜNG CÁC CHI PHÍ VÀ LỢI ÍCH KINH TẾ

Đôi khi lượng cung của một mặt hàng hay một dịch vụ bị chi phối bởi một số ít nhà sản xuất, và trong trường hợp cực đoan chỉ có một nhà sản xuất duy nhất. Trường hợp thứ nhất thường được gọi là độc quyền nhóm (oligopoly); trường hợp sau là độc quyền (monopoly).

Trong những thị trường như thế, nhà sản xuất cá thể không cần phải lấy giá sản phẩm, do thị trường ấn định và nằm ngoài tầm điều khiển của mình, làm thông số cho sản phẩm đó như trong trường hợp thị trường cạnh tranh hoàn hảo. Trong trường hợp thị trường cạnh tranh hoàn hảo, nhà sản xuất nằm trong tình trạng mà nếu họ quyết định sản xuất nhiều hơn thì giá thị trường phải giảm đi để họ có thể bán phần sản phẩm tăng thêm. Hơn nữa, sự giảm giá không chỉ áp dụng cho những sản phẩm bán cuối cùng, mà cho tất cả những sản phẩm đem bán khác. Do đó phần tăng thêm trong tổng doanh thu khi bán thêm một đơn vị sản phẩm không bằng với giá bán đơn vị sản phẩm này. Phần tăng thêm của tổng doanh thu, hay doanh thu biên, sẽ bằng với giá bán đơn vị sản phẩm cuối cùng trừ bớt doanh thu bị mất do giảm giá bán của tất cả những đơn vị sản phẩm khác.

Chúng ta hãy ký hiệu giá ban đầu tính cho những người có nhu cầu là P_0^d và số lượng bán là Q_0 . Sau khi tăng sản xuất, giá cầu cân bằng là P_1^d và số lượng bán là Q_1 . Với số lượng và giá ban đầu, tổng doanh thu là $P_0^d Q_0$, nhưng sau khi tăng sản xuất, tổng doanh thu là $P_1^d Q_1$. Do đó doanh thu biên MR được tính như sau:

$$\begin{aligned} (9-22) \quad MR &= P_1^d Q_1 - P_0^d Q_0 \\ &= P_1^d (Q_1 + Q_0 - Q_0) - P_0^d Q_0 \\ &= P_1^d (Q_1 - Q_0) + (P_1^d - P_0^d) Q_0 \end{aligned}$$

Nếu phần gia tăng $(Q_1 - Q_0)$ là một đơn vị sản phẩm và $(P_1^d - P_0^d)$ được ký hiệu là ΔP^d , thì:

$$(9-23) \quad MR = P_1^d + \Delta P^d Q_0$$

Vì đường cầu có độ dốc đi xuống nên $\Delta P^d < 0$; do đó $MR < P_1^d$. Ta có thể tìm được một cách diễn tả khác cho MR bằng cách nhân số hạng cuối phía bên phải của phương trình (9–22) với $(Q_1 - Q_0)/(Q_1 - Q_0)$ và P_0^d/P_0^d để có:

$$(9-24) \quad MR = P_1^d(Q_1 - Q_0) + \left((P_1^d - P_0^d) / (Q_1 - Q_0) \right) (Q_0 / P_0) (P_0(Q_1 - Q_0))$$

Nếu $(Q_1 - Q_0)$ bằng 1 và chúng ta công nhận rằng

$$\left((P_1^d - P_0^d) / (Q_1 - Q_0) \right) (Q_0 / P_0) = 1 / N_{ip}$$

Phương trình (9–24) có thể đơn giản thành:

$$(9-25) \quad MR = P_1^d \left(1 + 1 / N_{ip} \right)$$

Chừng nào hệ số co giãn của cầu N_{ip} đối với một mặt hàng là một số âm lớn hơn -1, thì $MR > 0$. Tuy nhiên, nếu N_{ip} nằm giữa 0 và -1, thì $MR < 0$.

Trong trường hợp chỉ có một nhà cung cấp, nhà độc quyền sẽ không bao giờ quyết định sản xuất ra mức sản lượng mà ở đó doanh thu biên nhận được do sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm lại thấp hơn chi phí biên. Trong thị trường cạnh tranh, nguyên lý hoạt động để quyết định mức cung cho một công ty muốn thu lợi nhuận tối đa là sản xuất đến mức mà chi phí biên bằng giá thị trường. Nhưng nguyên lý hoạt động của của một nhà độc quyền là sản xuất cho đến mức mà chi phí biên bằng doanh thu biên. Vì vậy, trong một thị trường thông thường có đường cầu nghiêng xuống dưới và chi phí sản xuất biên là dương, nhà độc quyền luôn luôn cung cấp ít hơn là trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo. Điều này được minh họa ở Hình 9–9.

Đối với một ngành cạnh tranh, mức sản xuất sẽ ở điểm (C), nơi mà đường chi phí biên (MC) của ngành này đó cắt đường cầu. Do đó số lượng Q_c sẽ được sản xuất và bán ra với giá P_c . Trái lại, một nhà độc quyền sẽ ngưng sản xuất ở mức sản lượng mà chi phí biên của sản xuất vừa bằng doanh thu biên. Điều đó xảy ra tại điểm A trong Hình 9–9, khi nhà độc quyền sản xuất Q_m đơn vị sản phẩm. Ở mức cung này, người tiêu thụ sẵn sàng trả giá P_d , đó cũng là giá mà nhà độc quyền sẽ áp đặt để bán ra thị trường và thu lợi nhuận tối đa.

Trong tình trạng độc quyền sẽ tồn tại một khoảng cách biệt giữa chi phí biên của phần cung tăng thêm (giá cung P_0^s) và giá mà người tiêu thụ sẵn sàng trả cho mặt hàng (giá cầu P_0^d). Quan hệ này được biểu diễn trong Hình 9–9 cho trường hợp một nhà độc quyền trong thị trường xi măng.

Nếu không có các loại thuế và trợ giá nào khác thì giá thị trường P_0^m sẽ phản ánh giá cầu P_0^d mà người tiêu thụ sẵn sàng trả để có thêm xi măng. Giá cung P_0^s sẽ cho bởi chi phí biên MC_0 của nhà độc quyền ở mức sản xuất mà chi phí biên bằng doanh thu biên. Do đó P_0^d sẽ lớn hơn P_0^s một số tiền bằng khoảng cách AB trong Hình 9–10. Nếu sự chênh lệch này được xem là "thuế

độc quyền" (do nhà độc quyền thu) và bằng t_m phần trăm của giá thị trường, thì giá cung P_0^s của xi măng có thể diễn tả như là một hàm của giá thị trường P_0^m như sau:

$$(9-26) \quad P_0^s = P_0^m(1 - t_m)$$

Giá cầu P_0^d đơn giản là:

$$(9-27) \quad P_0^d = P_0^m$$

Giả sử trong trường hợp này chính quyền đang xem xét một dự án sản xuất xi măng để cạnh tranh với một nhà sản xuất độc quyền hiện tại. Điều đó được minh họa bằng sự dịch chuyển song song về phía phải của đường chi phí biên MC_0 của nhà độc quyền đến đường $MC_0 + S_G$, trong đó S_G là số lượng do dự án chính quyền cung cấp.

Phản cung tăng thêm sẽ làm cho giá thị trường giảm từ P_0^m đến P_1^m , đồng thời cũng làm giảm doanh thu biên từ MR_0 xuống MR_1 . Do việc giảm sút doanh thu biên này, nhà độc quyền sẽ giảm bớt số lượng mình cung cấp từ Q_m xuống Q_s . Tương tự như vậy, việc giảm giá thị trường sẽ làm cho người tiêu thụ tăng mức tiêu thụ của họ từ Q_m đến Q_d . Dự án xi măng của chính quyền sẽ cung cấp phần chênh lệch giữa tổng mức cầu của thị trường và mức cung của nhà độc quyền, hay $(Q_d - Q_s)$.

Giá trị kinh tế của sản phẩm tăng thêm này bằng với: (a) giá trị của nguồn lực sản xuất mà nhà độc quyền giải phóng do việc hạn chế sản lượng, được biểu diễn bằng diện tích Q_sFAQ_m , cộng với (b) giá trị mà người tiêu thụ sẵn sàng trả cho phần sản phẩm tiêu thụ tăng thêm, được biểu diễn bằng diện tích Q_mBKQ_d . Vì vậy tổng giá trị kinh tế (B) của sản phẩm do dự án nhà nước sản xuất mang lại có thể ước tính như sau:

$$(9-28) \quad B = (Q_m - Q_s)(MC_0 + MC_1) / 2 + (Q_d - Q_m)(P_0^d + P_1^d) / 2$$

Với giả thiết $(MC_0 + MC_1) / 2$ có thể được biểu diễn như là giá thị trường trung bình P^m trừ đi thuế độc quyền t_m , và giá cầu P^d bằng với giá thị trường P^m , phương trình(9-28) có thể biểu diễn như sau:

$$(9-29) \quad B = (Q_m - Q_s)(P^m(1 - t_m)) + (Q_d - Q_m)(P^m)$$

Biểu diễn phương trình (9-29) tính trên cơ sở một đơn vị sản phẩm, ta có:

$$(9-30) \quad B/\text{đơn vị} = W^s P^m(1 - t_m) + W^d P^m$$

Trong đó W^s là tỷ phần của sản lượng dự án trên thị trường tương ứng với phần sản lượng bị cắt giảm bởi nhà độc quyền hiện hữu, và W^d là tỷ phần tương ứng với mức tiêu thụ tăng thêm bởi người tiêu dùng.

Đối với trường hợp dự án xi măng được trình bày trong Hình 9–10, giả sử giá thị trường ban đầu $P_0^m = \$70$, $Q_m = 90$ ngàn tấn, $MC_0 = MR_0 = P_0^s = \$42$, và $t_m = 0,40$. Nếu dự án chính quyền sản xuất 30 ngàn tấn, ta hãy giả thiết rằng dự án làm giảm sản lượng của nhà độc quyền hiện hữu 10 ngàn tấn mỗi kỳ so với mức mà lẽ ra sẽ được sản xuất nếu như không có dự án, và đồng thời làm cho mức cầu tăng thêm 20 ngàn tấn. Do đó, $W^s = 0,333$ và $W^d = 0,667$. Thay thế những giá trị này vào phương trình (9–30) ta có:

$$\begin{aligned} (9-31) \quad B/\text{đơn vị} &= (0,333)(70)(1-4) + (0,667)(70) \\ &= 13,99 + 46,69 \\ &= \$60,68 \end{aligned}$$

Từ thí dụ này ta thấy rằng giá trị lợi ích kinh tế của mỗi đơn vị sản phẩm từ dự án chính quyền là \$60,68 trong khi giá thị trường là \$70,00. Lợi ích kinh tế thấp hơn giá thị trường vì dự án chính quyền một phần nhằm giảm bớt sản lượng của nhà độc quyền. Chi phí biên của nhà độc quyền thấp hơn giá bán sản phẩm của mình.³

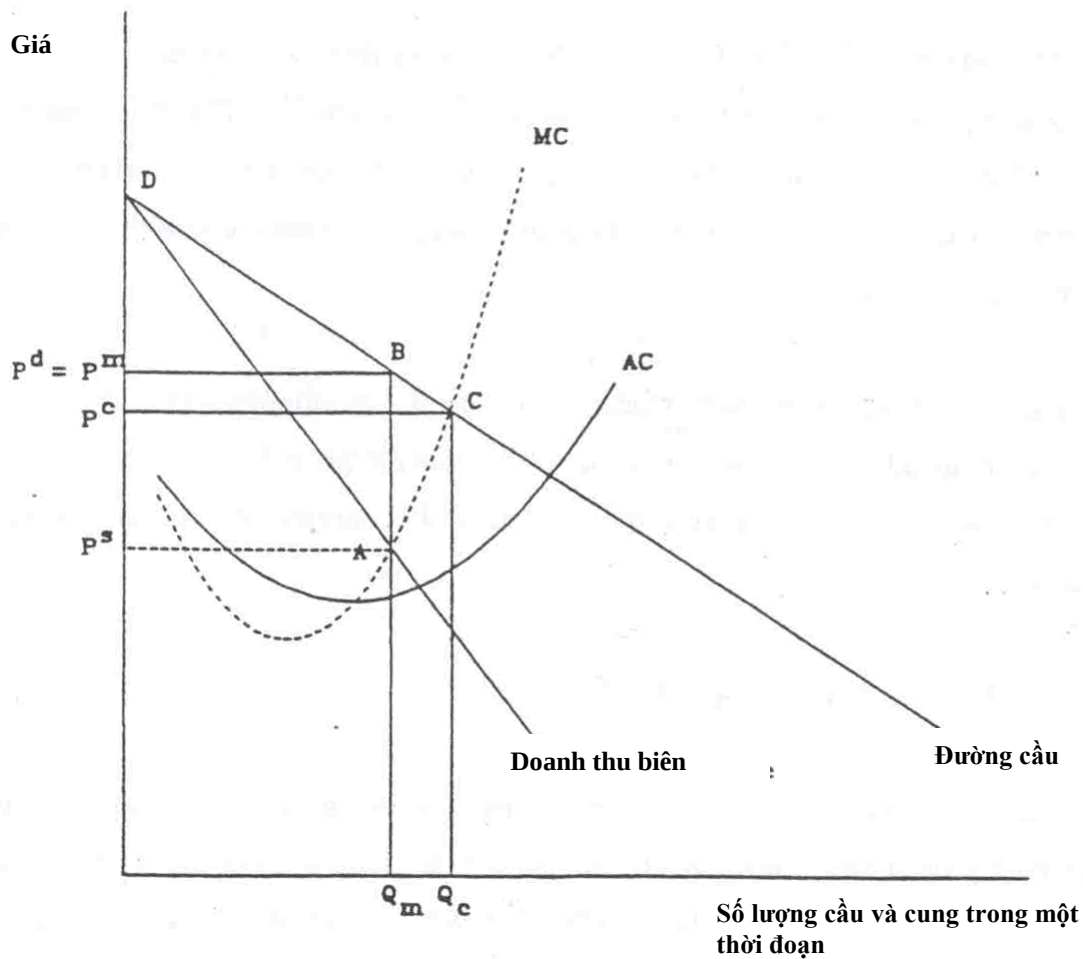
Chính quyền cũng thường đánh thuế doanh thu (t_s) trên sản phẩm của nhà độc quyền. Khi có thuế này, giá cầu P^d sẽ bằng giá thị trường P^m cộng với thuế, hay $P^d = P^m(1 + t_s)$. Đưa thuế doanh thu này vào việc đánh giá các lợi ích kinh tế, phương trình (9–30) trở thành:

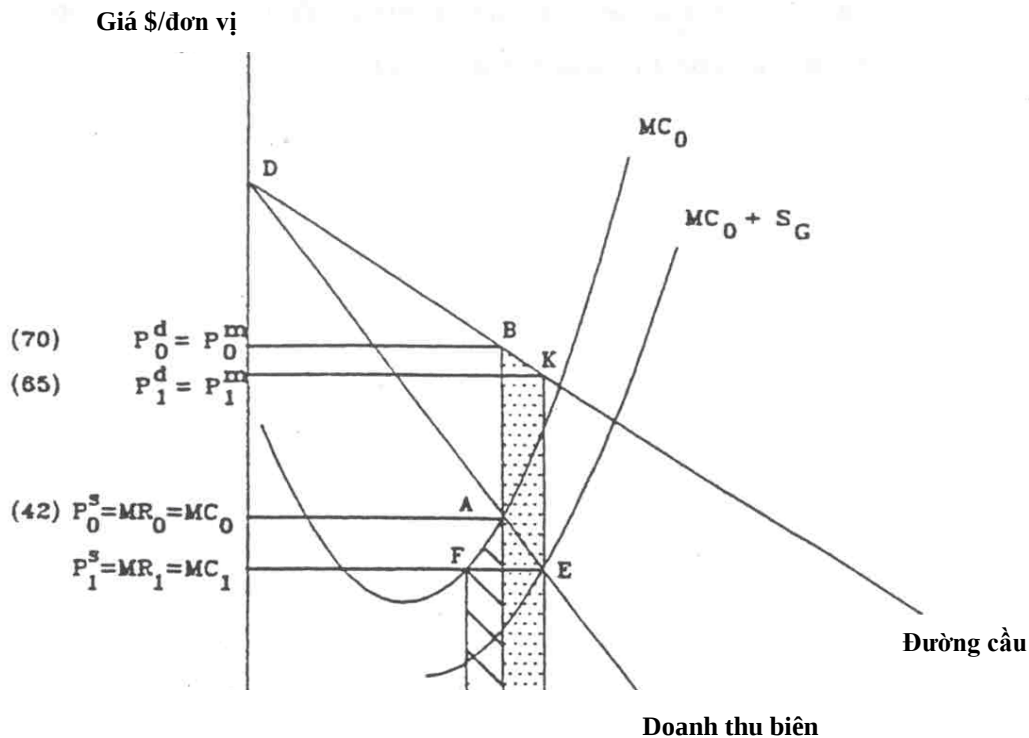
$$(9-32) \quad B/\text{đơn vị} = W^s P^m (1 - t_m) + W^d P^m (1 + t_s)$$

Trong phân tích này, chúng ta mới chỉ xem xét việc mở rộng sản xuất từ một dự án của chính quyền, và sản phẩm của dự án được bán cạnh tranh với nhà độc quyền. Đối với trường hợp như vậy, lợi ích kinh tế của dự án nói chung sẽ thấp hơn giá thị trường của mặt hàng đó. Tương tự như thế, việc đánh giá các chi phí kinh tế của một nguyên liệu đầu vào do nhà độc quyền sản xuất sẽ đưa đến kết quả là giá thị trường của nó lớn hơn chi phí kinh tế. Giống như trong những trường hợp khác đã xét ở trên, công thức để đánh giá chi phí kinh tế của một nguyên liệu đầu vào hoàn toàn giống như công thức dùng để đánh giá lợi ích kinh tế của sản phẩm đầu ra. (Sinh viên nên tự chứng minh điều này).

³ Đúng về phương diện phúc lợi kinh tế, ý nghĩa của những cái được và mất về thu nhập của nhà độc quyền đã được phân tích bởi A. Bergson.

Hình 9-9: Giá đầu ra trong điều kiện độc quyền và cạnh tranh hoàn hảo



Hình 9-10: Lợi ích kinh tế của dự án chính quyền nhằm gia tăng mức cung trong một thị trường độc quyền: trường hợp mặt hàng xi-măng

Số lượng xi-măng được cầu và cung trong một tháng (ngàn tấn)

Chi phí kinh tế của một nguyên liệu đầu vào thì thấp hơn giá tài chính hay giá thị trường vì một sự gia tăng mức cầu sẽ làm tăng mức sản xuất của nhà độc quyền, đồng thời làm giảm lượng tiêu thụ của những người có nhu cầu. Chi phí biên của phần cung tăng thêm thấp hơn giá thị trường của nguyên liệu đầu vào; do đó chi phí kinh tế, tức là bình quân gia quyền của 2 đại lượng này, cũng sẽ nhỏ hơn giá thị trường. Phần lợi nhuận tăng thêm của nhà độc quyền, trong khi nó là tổn phí tài chính đối với dự án, không phải là tổn phí kinh tế đối với cả nước. Vì vậy, sự chênh lệch giữa chi phí biên của nhà độc quyền và giá thị trường của sản phẩm không phải là tổn phí kinh tế đối với dự án.